

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 427/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12-4-2018
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quốc Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc Hà

Bà Nguyễn Thị Liễu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Vy

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa:

Ngày 12 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 165/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trương H, sinh năm 1975; địa chỉ: đường N, Phường P, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: đường N, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, biên bản làm việc nguyên đơn là ông Nguyễn Trương H đã trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T quen biết và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc bình thường nhưng về sau, cuộc sống giữa ông H và bà T đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do đôi bên bất đồng quan điểm sống và tính tình không hòa hợp. Hiện tại ông H và bà T không còn chung sống với nhau. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Trong thời gian chung sống, giữa ông H và bà T có 02 con chung tên Nguyễn H U, sinh ngày 04/4/2006 và Nguyễn Ngọc H Ô, sinh ngày 17/11/2011. Sau khi ly hôn ông H đồng ý giao 02 con cho bà T nuôi dưỡng. Ông H không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai, biên bản làm việc, bị đơn là bà Nguyễn Thị T đã trình bày: Bà T xác nhận có chung sống như vợ chồng với ông Nguyễn Trương H từ năm 2004 như ông H đã trình bày nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa bà T và ông H đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên gây gổ không hàn gắn được. Hiện nay, bà và ông H không còn chung sống với nhau. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bà T đồng ý ly hôn với ông H.

Trong thời gian chung sống bà T và ông H có 02 người con như ông H trình bày. Sau khi Tòa án giải quyết ly hôn, bà T có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung tên Nguyễn H U, sinh ngày 04/4/2006 và Nguyễn Ngọc H Ô, sinh ngày 17/11/2011. Bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Trương H và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau từ năm 2004 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật và cho đến nay, hai đương sự vẫn chưa đăng ký hoặc làm thủ tục đăng ký kết hôn. Do cuộc sống có nhiều mâu thuẫn nên ông H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T. Bị đơn bà Nguyễn Thị T hiện đang sinh sống tại địa chỉ đường N, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp này là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn: Xét thấy ông Nguyễn Trương H và bà Nguyễn Thị T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành mở phiên xử.

[3] Về yêu cầu của các đương sự: Ông Nguyễn Trương H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào biên bản làm việc tại Tòa án, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy ông H và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 nhưng lại không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do ông H và bà T chung sống với nhau không hạnh phúc nên nhất trí yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cho 02 người. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này là có cơ sở. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, và điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội. Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Trương H và bà Nguyễn Thị T.

[5] Về quan hệ con chung: Ông H và bà T có 02 con chung tên Nguyễn H U, sinh ngày 04/4/2006 và Nguyễn Ngọc H Ô, sinh ngày 17/11/2011. Ông H và bà T đã thỏa thuận giao con chung tên Nguyễn H U, sinh ngày 04/4/2006 và Nguyễn Ngọc H Ô, sinh ngày 17/11/2011 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Xét sự thỏa thuận của các đương sự phù hợp với các quy định của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội, căn cứ vào các Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[6] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông H và bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trương H.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Trương H và bà Nguyễn Thị T

- Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao con chung là trẻ Nguyễn H U, sinh ngày 04/4/2006 và Nguyễn Ngọc H Ô, sinh ngày 17/11/2011 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông H.

Ông H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con khi cần thiết hoặc khi có lý do chính đáng, một hoặc các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông H và bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Trương H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0028527 ngày 30/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND Quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS Quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Quốc Việt